

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Trí Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Chủ tịch
Ông Cao Xuân Vinh	Ủy viên
Bà Phạm Thị Nguyệt	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hải	Giám đốc
Ông Cao Xuân Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Xuân Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số: /2011/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2011 của Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 5 đến trang 24 kèm theo. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV
Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1402/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.432.614.653	104.671.898.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		892.529.428	268.339.552
1. Tiền	111	V.1	892.529.428	268.339.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.355.423.448	75.633.717.725
1. Phải thu khách hàng	131		80.194.886.105	67.435.455.220
2. Trả trước cho người bán	132		3.335.437.050	8.457.259.880
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	84.097.668	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(258.997.375)	(258.997.375)
IV. Hàng tồn kho	140		62.949.287.086	25.611.589.958
1. Hàng tồn kho	141	V.3	62.949.287.086	25.611.589.958
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.235.374.691	3.158.250.863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.083.238.710	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	3.152.135.981	3.158.250.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.578.552.723	25.450.934.403
II. Tài sản cố định	220		44.978.552.723	24.850.934.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	20.408.204.662	20.876.660.798
- Nguyên giá	222		55.343.977.465	51.842.646.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.935.772.803)	(30.965.985.202)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	24.570.348.061	3.974.273.605
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	600.000.000	600.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197.011.167.376	130.122.832.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		146.189.628.319	81.617.688.286
I. Nợ ngắn hạn	310		135.595.115.096	76.562.806.454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	89.306.201.454	38.298.399.377
2. Phải trả người bán	312		30.215.364.024	27.807.866.144
3. Người mua trả tiền trước	313		2.000.000	102.000.009
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.081.576.496	2.461.875.358
5. Phải trả người lao động	315		2.107.445.656	2.920.982.144
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2.890.148.846	1.910.081.577
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	3.649.512.338	294.618.793
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.342.866.282	2.766.983.052
II. Nợ dài hạn	330		10.594.513.223	5.054.881.832
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	9.225.578.200	3.613.906.868
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.368.935.023	1.440.974.964
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.821.539.057	48.505.144.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	50.821.539.057	48.505.144.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.999.890.000	29.999.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		167.965.917	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.973.153.216	757.545.411
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.706.239.725	3.418.298.110
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.524.295.654	12.879.416.149
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197.011.167.376	130.122.832.501

Nguyễn Xuân Hải
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Trần Thị Hồng Thái
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	232.274.556.379	158.635.970.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		232.274.556.379	158.635.970.014
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	200.387.530.188	136.849.579.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.887.026.191	21.786.391.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	66.080.765	82.033.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.971.489.914	4.055.958.983
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.606.242.949	2.991.761.719
8. Chi phí bán hàng	24		8.500.920.005	4.951.542.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.762.467.624	2.856.333.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.718.229.413	10.004.589.248
11. Thu nhập khác	31		75.724.366	93.373.457
12. Chi phí khác	32		68.169.681	31.079.235
13. Lợi nhuận khác	40		7.554.685	62.294.222
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.5	12.725.784.098	10.066.883.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	3.201.488.444	2.519.584.712
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.524.295.654	7.547.298.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	3.175	3.975

Nguyễn Xuân Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Trần Thị Hồng Thái
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	194.675.205.651	136.083.402.521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(197.283.050.998)	(121.207.262.832)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.314.744.190)	(8.162.291.039)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.436.829.040)	(2.991.761.719)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.375.392.329)	(4.487.940.550)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	409.558.611	4.088.253.687
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.469.620.836)	(17.816.029.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.794.873.131)	(14.493.629.683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.300.496.523)	(6.955.359.075)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.482.709	18.210.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.287.013.814)	(6.937.148.953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	203.282.468.953	130.070.008.269
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(147.076.408.632)	(100.039.515.128)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.499.983.500)	(2.198.364.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.706.076.821	27.832.129.141
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	624.189.876	6.401.350.505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	268.339.552	377.175.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(17.208.181)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	892.529.428	6.761.318.187

Nguyễn Xuân Hải
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Trần Thị Hồng Thái
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Nhựa - Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 27 tháng 04 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2900531222 thay đổi lần 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 27 tháng 04 năm 2011, vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng chẵn) và vốn điều lệ của Công ty là 29.999.890.000 đồng (hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn), tổng số cổ phần tương ứng là 2.999.989 cổ phần và mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In bao bì;
- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Kraft, máy móc sản xuất bao bì);
- Kinh doanh nhà ở;
- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa;
- Mua bán xi măng;

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Giám đốc quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC. Theo đó, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đang được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán là 167.965.917 đồng (Thuyết minh số V.13), làm lợi nhuận trên Báo cáo kết quả kinh doanh giảm đi một khoản tương ứng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	99.279.930	161.149.664
Tiền gửi ngân hàng	793.249.498	107.189.888
Cộng	892.529.428	268.339.552

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	3.829.507	-
Phải thu Ban quản lý dự án Gia Lách	80.268.161	-
Cộng	84.097.668	-

3. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.980.160.080	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.125.169.445	14.938.891.572
Công cụ, dụng cụ	927.469.764	678.049.836
Chi phí SXKD dở dang	7.184.890.770	7.618.793.756
Thành phẩm	2.766.742.327	2.375.854.794
Hàng gửi đi bán	964.854.700	-
Cộng	62.949.287.086	25.611.589.958

4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	105.977.181	112.092.063
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.046.158.800	3.046.158.800
Cộng	3.152.135.981	3.158.250.863

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Khôi 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	4.747.054.409	44.931.049.667	1.704.536.635	460.005.289	51.842.646.000
Mua trong kỳ	-	1.328.149.647	2.140.000.000	33.181.818	3.501.331.465
Tại ngày 30/06/2011	4.747.054.409	46.259.199.314	3.844.536.635	493.187.107	55.343.977.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	2.676.348.097	27.273.329.404	816.330.610	199.977.091	30.965.985.202
Khấu hao trong kỳ	189.960.412	3.480.657.776	223.413.059	75.756.354	3.969.787.601
Tại ngày 30/06/2011	2.866.308.509	30.753.987.180	1.039.743.669	275.733.445	34.935.772.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	2.070.706.312	17.657.720.263	888.206.025	260.028.198	20.876.660.798
Tại ngày 30/06/2011	1.880.745.900	15.505.212.134	2.804.792.966	217.453.662	20.408.204.662

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty với giá trị là 14.412.586.358 đồng (31 tháng 12 năm 2010: 13.041.240.453 đồng)

Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 2.745.879.800 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (31 tháng 12 năm 2010 là 4.391.844.838 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự án đầu tư cơ sở 2 tại KCN Gia Lách huyện Nghi Xuân- Hà Tĩnh	24.570.348.061	3.974.273.605
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Mua sắm tài sản</i>	8.395.909.002	-
+ <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	16.174.439.059	3.974.273.605
Cộng	24.570.348.061	3.974.273.605

7. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Tại ngày 30/06/2011</u>		<u>Tại ngày 01/01/2011</u>	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần (*)	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Xi măng Hợp Sơn				
Cộng	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000

(*) Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn hiện đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	85.978.594.254	36.739.444.045
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	64.093.575.449	28.706.440.915
+ <i>Bằng Việt Nam đồng</i>	47.105.168.169	22.004.512.915
+ <i>Bằng Đô la Mỹ</i>	16.988.407.280	6.701.928.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	4.365.018.805	633.003.130
Các khoản vay cá nhân khác	17.520.000.000	7.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.327.607.200	1.558.955.332
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	2.259.732.800	509.289.732
+ <i>Bằng Đô la Mỹ</i>	2.259.732.800	509.289.732
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	1.067.874.400	1.049.665.600
+ <i>Bằng Việt Nam đồng</i>	845.200.000	845.200.000
+ <i>Bằng Đô la Mỹ</i>	222.674.400	204.465.600
(Thuyết minh số V.12)		
Cộng	89.306.201.454	38.298.399.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

- Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo hợp đồng tín dụng từng lần với thời hạn vay khoảng 6 tháng. Các khoản vay trên chịu lãi suất theo lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng vay tại thời điểm rút vốn và cố định theo từng Giấy nhận nợ.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 81.11.NAN/HM.30/367001.01 ngày 7 tháng 6 năm 2011 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Nghệ An và Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh với hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng tín dụng này đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2012. Thời hạn cho vay cụ thể theo mỗi lần giải ngân được ghi trên từng Khế ước vay nhưng tối đa không vượt quá 5 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất thả nổi, xác định tại từng thời điểm ký khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay trên từng khế ước nhận nợ có thời hạn đến 03 tháng là cố định, khế ước nhận nợ có thời hạn trên 03 tháng được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên của mỗi khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa và/hoặc quyền đòi nợ số 66.11.NAN/TCPT-HTK.05/367001.01 ngày 7 tháng 06 năm 2011. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 40 tỷ đồng trong đó hàng tồn kho là 21 tỷ đồng, phải thu khách hàng là 19 tỷ đồng.

Các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất công bố của ngân hàng.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	328.087.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.939.357.384	2.113.261.270
Thuế thu nhập cá nhân	142.219.112	20.526.695
Cộng	2.081.576.496	2.461.875.358

10. Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	301.406.466	178.023.069
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	747.179.096	456.173.096
Trích trước tiền điện sản xuất	681.331.360	605.376.812
Trích trước tiền vận chuyển	1.160.231.924	670.508.600
Cộng	2.890.148.846	1.910.081.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	144.112.338	189.028.842
Bảo hiểm xã hội	-	63.628.476
Phải trả phải nộp khác:	3.505.400.000	41.961.475
Cộng	3.649.512.338	294.618.793

12. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	9.744.066.800	1.893.200.000
+ <i>Bảng Việt Nam đồng</i>	-	-
+ <i>Bảng Đô la Mỹ</i>	9.744.066.800	1.893.200.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	2.809.118.600	3.279.662.200
+ <i>Bảng Việt Nam đồng</i>	2.145.219.000	2.567.819.000
+ <i>Bảng Đô la Mỹ</i>	663.899.600	711.843.200
Cộng	12.553.185.400	5.172.862.200
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số V.8)	3.327.607.200	1.558.955.332
Hoàn trả sau 12 tháng	9.225.578.200	3.613.906.868

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh:

- Hợp đồng tín dụng số 523/09/NHNT ngày 8 tháng 4 năm 2009 để đầu tư máy tráng màng bao xi măng, tổng số tiền vay là 115.000 USD, với lãi suất vay tại thời điểm vay là 4%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của bên cho vay theo từng thời kỳ. Khoản vay trên với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2009 đến ngày 10 tháng 06 năm 2014. Nợ gốc được trả 03 tháng/lần, mỗi lần là 6.100 USD và kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 10 tháng 12 năm 2009. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 73.000 USD.
- Hợp đồng tín dụng số 658/09/NHNT ngày 29 tháng 4 năm 2009 để đầu tư máy in bao bì PP, tổng số tiền vay là 24.700 USD, với lãi suất vay tại thời điểm vay là 4%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của bên cho vay theo từng thời kỳ. Khoản vay trên với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 16 tháng 06 năm 2009 đến ngày 16 tháng 06 năm 2014. Nợ gốc được trả 03 tháng/lần, mỗi lần là 1.300 USD và kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 16 tháng 12 năm 2009. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 15.600 USD.
- Hợp đồng tín dụng số 1132/NHNT ngày 16 tháng 8 năm 2010 để đầu tư dây chuyền thiết bị sợi + dệt mảnh bao xi măng (01 máy sợi và 12 máy dệt), tổng số tiền vay là 384.000 USD, với lãi suất vay tại thời điểm vay là 7,5%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của bên cho vay theo từng thời kỳ. Khoản vay trên với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2011 đến ngày 25 tháng 01 năm 2016. Nợ gốc được trả 03 tháng/lần, mỗi lần là 20.000 USD và kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25 tháng 07 năm 2011. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 384.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)*****Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An:***

- Hợp đồng tín dụng số 109.09.NAN/TDH.48/367001.02 ngày 15 tháng 6 năm 2009 để đầu tư máy tạo ống 15 MP, tổng số tiền vay là 43.000 USD, với lãi suất vay tại thời điểm vay là 4%/năm trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ. Phụ lục ngày 15 tháng 4 năm 2010 kèm theo hợp đồng tín dụng số 109.09.NAN/TDH.48/367001.02 ngày 15 tháng 06 năm 2009 được sửa đổi với lãi suất tối thiểu là 8,3%/năm. Khoản vay trên với thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2010 đến ngày 28 tháng 04 năm 2014. Nợ gốc được trả 03 tháng/lần, mỗi lần là 2.700 USD và kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2010. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 32.200 USD.
- Hợp đồng tín dụng số 109.09.NAN/TDH.48/367001.02 ngày 15 tháng 6 năm 2009, tổng số tiền vay là 554.370.000 đồng, với lãi suất vay tại thời điểm vay là 12%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quy định từng thời kỳ. Khoản vay trên với thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2010 đến ngày 20 tháng 01 năm 2014. Nợ gốc được trả 03 tháng/lần, mỗi lần là 34.600.000 đồng và kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25 tháng 4 năm 2010. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 381.370.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 109.09.NAN/TDH.48/367001.02 ngày 07 tháng 12 năm 2009, tổng số tiền vay là 554.370.000 đồng, với lãi suất vay tại thời điểm vay là 12%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quy định từng thời kỳ. Khoản vay trên với thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2009 đến tháng 12 năm 2013. Nợ gốc được trả 03 tháng/lần, mỗi lần là 34.500.000 đồng và kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25 tháng 01 năm 2010. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 347.370.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 109.09.NAN/TDH.48/367001.02 ngày 19 tháng 11 năm 2009, tổng số tiền vay là 482.679.000 đồng, với lãi suất vay tại thời điểm vay là 10,50%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quy định từng thời kỳ. Khoản vay trên với thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2009 đến ngày 19 tháng 11 năm 2013. Nợ gốc được trả 03 tháng/lần, mỗi lần là 30.200.000 đồng và kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25 tháng 01 năm 2010. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 301.479.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 109.09.NAN/DH.48/367001.02 ngày 11 tháng 11 năm 2009, tổng số tiền vay là 1.787.000.000 đồng, với lãi suất vay tại thời điểm vay là 10,50%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quy định từng thời kỳ. Khoản vay trên với thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2009 đến ngày 11 tháng 11 năm 2013. Nợ gốc được trả 03 tháng/lần, mỗi lần là 112.000.000 đồng và kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25 tháng 01 năm 2010. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1.115.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	18.983.640.000	-	-	1.519.403.148	1.696.609.484	15.328.489.424	37.528.142.056
Tăng vốn trong năm	11.016.250.000	1.524.540.000	-	8.729.852.263	1.721.688.626	-	22.992.330.889
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.869.448.984	12.869.448.984
Tăng khác	-	-	386.017.151	-	-	-	386.017.151
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(9.491.710.000)	-	(15.318.522.259)	(24.810.232.259)
Giảm khác	-	(74.545.455)	(386.017.151)	-	-	-	(460.562.606)
Tại ngày 01/01/2011	29.999.890.000	1.449.994.545	-	757.545.411	3.418.298.110	12.879.416.149	48.505.144.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	9.524.295.654	9.524.295.654
Tăng khác	-	-	167.965.917	-	-	-	167.965.917
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.499.983.500)	(4.499.983.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.215.607.805	1.287.941.615	(5.503.549.420)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.575.883.229)	(2.575.883.229)
- Thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 30/06/2011	29.999.890.000	1.449.994.545	167.965.917	4.973.153.216	4.706.239.725	9.524.295.654	50.821.539.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4	15.287.730.000	15.287.730.000
Nguyễn Xuân Hải	854.780.000	-
Phạm Thị Nguyệt	219.620.000	-
Các cổ đông khác	13.637.760.000	14.712.160.000
Cộng	29.999.890.000	29.999.890.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	2.999.989	2.999.989
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	2.999.989	2.999.989
- Cổ phần phổ thông	2.999.989	2.999.989
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.999.989	2.999.989
- Cổ phiếu phổ thông	2.999.989	2.999.989
- Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	220.830.511.643	158.635.970.014
Doanh thu bán nguyên vật liệu	11.444.044.736	-
Cộng	232.274.556.379	158.635.970.014

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn bán thành phẩm	189.645.438.600	136.849.579.003
Giá vốn bán nguyên vật liệu	10.742.091.588	-
Cộng	200.387.530.188	136.849.579.003

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.482.709	18.210.122
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.598.056	63.823.181
Cộng	66.080.765	82.033.303

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	5.606.242.949	2.991.761.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.365.246.965	941.658.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	122.538.302
Cộng	6.971.489.914	4.055.958.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12.725.784.098	10.066.883.470
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	80.169.681	11.455.378
Các khoản chi phí không được khấu trừ	80.169.681	11.455.378
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác	80.169.681	11.455.378
Thu nhập chịu thuế	12.805.953.779	10.078.338.848
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.201.488.444	2.519.584.712
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.201.488.444	2.519.584.712

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.524.295.654	7.547.298.758
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	2.999.989	1.898.364
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành cuối năm	2.999.989	1.898.364
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.999.989	1.898.364
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.175	3.976

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thông tin chung về các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4
(187 đường Nguyễn Du, TP Vinh, tỉnh Nghệ An)
- Công ty TNHH một thành viên Xi măng Thanh Sơn
(Xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An)

- Công ty mẹ
- Công ty con của Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)***Trong năm 2011, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu	1.882.980.000	1.980.954.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn	1.882.980.000	1.980.954.000

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu	1.055.136.404	241.443.194
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn	1.055.136.404	241.443.194

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2011:

Bên liên quan	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	226.740.588
Ban Giám đốc	344.113.606

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Xuân Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Trần Thị Hồng Thái
Kế toán trưởng